TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **104**/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 22 - 01 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhung
Bà Trần Thị Lệ Uyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Lê Ninh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 22 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 153/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1473/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3014/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2018/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị T1, sinh năm 1989 (có mặt)
Địa chỉ thường trú: thôn L, xã NT, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi.
Địa chỉ tạm trú: thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Trần Ngọc T2, sinh năm 1981 (có mặt)
Địa chỉ: thôn L, xã NT, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi.
Địa chỉ tạm trú: Khu phố 3, phường TA, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Ngọc T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn là bà Đoàn Thị T1 trình bày:

Bà và ông Trần Ngọc T2 kết hôn vào năm 2008 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33, quyển số 01/2008 ngày 05/7/2008 của Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, luôn tin tưởng nhau. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống, giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không còn tin tưởng nhau. Tài chính gia đình ông T2 nắm hết nhưng không đưa tiền cho bà lo cho con cái. Ông T2 hay cáu gắt với vợ con, thường xuyên đi nhậu về chửi bới, xúc phạm danh dự của bà. Hai vợ chồng đã ngồi lại với nhau để giải quyết những mâu thuẫn, cùng tìm ra hướng đi để nuôi dạy con nhưng hai bên không những tìm được tiếng nói chung mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, bà và ông T2 đã sống ly thân với nhau từ khi bà sinh con. Sau thời gian dài suy nghĩ, bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn với ông T2.

Về con chung: Có 02 con chung, tên Trần Ngọc Mỹ D, sinh ngày 07/9/2012 và Trần Ngọc Bảo C, sinh ngày 11/5/2015. Bà yêu cầu được nuôi trẻ C và giao trẻ D cho ông T2 nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn là ông Trần Ngọc T2 vắng mặt, đã triệu tập hợp lệ.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1473/2017/HNGĐ-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đoàn Thị T1 đối với ông Trần Ngọc T2.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị T1 được ly hôn với ông Trần Ngọc T2.

Giấy chứng nhận kết hôn số 33, quyển số 01/2008 ngày 05/7/2008 của Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Đoàn Thị T1 và ông Trần Ngọc T2 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Ngọc Bảo C, sinh ngày 11/5/2015 cho bà Đoàn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng và giao trẻ Trần Ngọc Mỹ D, sinh ngày 07/9/2012 cho ông Trần Ngọc T2 trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T1 không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về nợ chung: Bà T1 xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ với con chung sau khi ly hôn, án phí, quy định về việc thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 20/10/2017, ông Trần Ngọc T2 là bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà T1 không rút đơn khởi kiện, ông T2 không rút đơn kháng cáo.

- Người kháng cáo là ông Trần Ngọc T2 đồng thời là bị đơn trong vụ án trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà T1 về việc kết hôn, con chung như trên là đúng. Ông thừa nhận từ tháng 3/2017 đến nay bà T1 bỏ nhà đi nên ông và bà T1 sống ly thân, mỗi người một nơi, ông không đi tìm thăm mẹ con bà T1 nữa vì trước đó bà T1 từng bỏ nhà đi hai lần vào cuối năm 2016, ông đã đến nhà mẹ ruột ở quận Thủ Đức khuyên giải và đón bà T1 về nhà, đây là lần thứ ba bà T1 bỏ nhà đi, nếu có đón về thì bà cũng lại bỏ đi. Khi tòa án quận B triệu tập đến tòa giải quyết việc ly hôn ông có biết nhưng không đến vì nghĩ ông không đến thì tòa không cho ly hôn được. Cuối năm 2016, ông có vay 10.000.000 đồng của em ông, bà T1 vay 20.000.000 đồng của người nhà để cho ông mở quán bán cháo lòng tại nhà nên ông quản lý tiền bạc để trả nợ, nay ông đã trả xong nợ nên muốn vợ chồng đoàn tụ để lo cho hai con vì ông còn thương bà T1, vợ chồng không có mâu thuẫn gì; còn biện pháp, cách thức để hàn gắn lại hạnh phúc gia đình thì ông không có. Về con chung, tài sản chung ông thống nhất ý kiến bà T1.

- Nguyên đơn là bà Đoàn Thị T1 trình bày: bà nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với ông T2 được nữa, cuộc hôn nhân giữa bà với ông T2 đã lâu không còn hạnh phúc, tháng 3/2017 mâu thuẫn giữa hai vợ chồng trở nên căng thẳng, bà không còn chịu đựng nổi nên đã mang theo con gái nhỏ bỏ nhà đi tìm việc, thuê nhà sinh sống đến nay cũng đã ổn định. Thời gian qua sống ly thân nhau ông T2 không hề có sự quan tâm, hỏi han nào đến mẹ con bà, thậm chí khi bà đến nhà mẹ chồng ở quận TD để thăm con gái lớn cũng phải lén lút vì nếu ông T2 biết được sẽ lại chửi, xúc phạm bà; Nay bà không còn chút tình cảm nào với ông T2 nên vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông T2. Con chung mỗi người nuôi 01 con, bà nuôi con Bảo C, ông T2 nuôi con Mỹ D, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai; tài sản chung không yêu cầu tòa án giải quyết. Về nợ chung: bà có vay 20.000.000 đồng của chị gái để ông T2 làm vốn mở quán bán cháo lòng tại nhà vào cuối năm 2016, bà đã tự trả xong nợ cho chị gái bà nên vợ chồng bà không còn nợ ai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật; về hình thức đơn kháng cáo của ông T2 còn trong hạn luật định nên hợp lệ; về nội dung kháng cáo: ông T2 bà T1 có đăng ký kết hôn nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp; nay bà T1 xin ly hôn ông T2 vì vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn về tài chính gia đình, ông T2 thường xúc phạm bà, thực tế đã không còn chung sống với nhau từ tháng 3/2017 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn. Phía ông T2 không đồng ý ly hôn nhưng tòa án

quận B triệu tập đến hòa giải thì không đến chứng tỏ không tha thiết hàn gắn lại hạnh phúc gia đình, tại phiên tòa hôm nay cũng không đưa ra được cách thức nào hàn gắn lại hạnh phúc gia đình do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của ông Trần Ngọc T2 làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí theo quy định pháp luật, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Bà Đoàn Thị T1 và ông Trần Ngọc T2 chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng năm 2008 và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 33, quyển số 01/2008 ngày 05/7/2008 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà T1 trình bày thì bà xin ly hôn với ông T2 do hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không còn tin tưởng nhau, tài chính gia đình ông T2 quản lý hết nhưng không đưa tiền cho bà lo cho con cái, nhiều lần nặng lời, xúc phạm danh dự của bà và chị gái của bà. Cả hai đã cùng nhau bàn bạc, giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả nên tháng 3/2017 bà T1 mang theo con gái nhỏ là Bảo C bỏ nhà đi nơi khác sinh sống, ông T2 cũng thừa nhận cả hai hai bên sống ly thân từ tháng 3/2017 đến nay, điều đó cho thấy lời khai của ông T2 cho rằng vợ chồng ông không có mâu thuẫn là không có cơ sở.

Tại phiên tòa, ông T2 không phủ nhận lời khai của bà T1, chỉ lý giải rằng ông quản lý tiền bạc là do lúc trước có nợ, thể hiện ông T2 đã không làm tròn nghĩa vụ, trách nhiệm của mình với gia đình dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn là vi phạm nghĩa vụ vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình; Thời gian mẹ con bà T1 phải bỏ nhà ra đi ông T2 không đến thăm bà T1 và con gái là Bảo C, cũng không tìm đưa vợ con về nhà vì theo ông có đưa về thì bà T1 cũng lại bỏ đi, khi tòa án quận B triệu tập ông T2 đến tòa để hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử vụ án ly hôn theo yêu cầu của bà T1, mặc dù nhận được giấy triệu tập của tòa nhưng ông T2 bỏ mặc không đến tòa chứng tỏ ông không thực sự mong muốn việc đoàn tụ.

Nay bà T1 xác định không còn tình cảm với ông T2 nên dứt khoát ly hôn, ông T2 không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được cách thức, biện pháp nào để cải thiện mối quan hệ giữa hai vợ chồng, thực tế cả hai vợ chồng ông T2 bà T1 đã sống ly thân nhau, mỗi người có cuộc sống riêng từ tháng 3/2017 đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng hàn gắn nên bản án sơ thẩm xử

cho bà T1 được ly hôn với ông T2 là có căn cứ. Về con chung:ông T2 bà T1 thống nhất giao ông T2 nuôi con Mỹ D, giao bà T1 nuôi con Bảo C, không ai phải cấp dưỡng nuôi con như quyết định của bản án sơ thẩm. Tài sản chung không yêu cầu tòa án giải quyết, nợ chung hai bên khai không có nên không xét. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T2, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về án phí: Bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, theo quy định pháp luật. Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 147, Điều 148, Điều 306 và Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008, đã sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

* Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Ngọc T2 về mặt hình thức.

* Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Ngọc T2. Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số 1473/2017/HNGĐ-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân quận B Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị T1 được ly hôn với ông Trần Ngọc T2.

Giấy chứng nhận kết hôn số 33, quyển số 01/2008 ngày 05/7/2008 của Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Đoàn Thị T1 và ông Trần Ngọc T2 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Ngọc Bảo C (nữ), sinh ngày 11/5/2015 cho bà Đoàn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung tên Trần Ngọc Mỹ D (nữ), sinh ngày 07/9/2012 cho ông Trần Ngọc T2 trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Ông T2, bà T1 có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết bà T1, ông T2 đều có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn 300.000 đồng bà Đoàn Thị T1 chịu nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0000351 ngày 01/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng ông Trần Ngọc T2 chịu nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí ông T2 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0001346 ngày 20/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS quận B;
- TAND quận B;
- UBND xã Đ1, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/18).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Phương